ANCES ELEVATOR

COLLECTION 2026

ANCES

MODERN

Đường nét hiện đại. Dấu ấn riêng.

Bộ sưu tập cabin
và vật liệu hoàn thiện



2026

Một phần trong
hệ sản phẩm Ances

Modern

ONE STEP FORWARD - ELEVATING LIFE

LỜI CHÀO TỪ ANCES

Để mỗi tầng nhà cùng kể một câu chuyện.

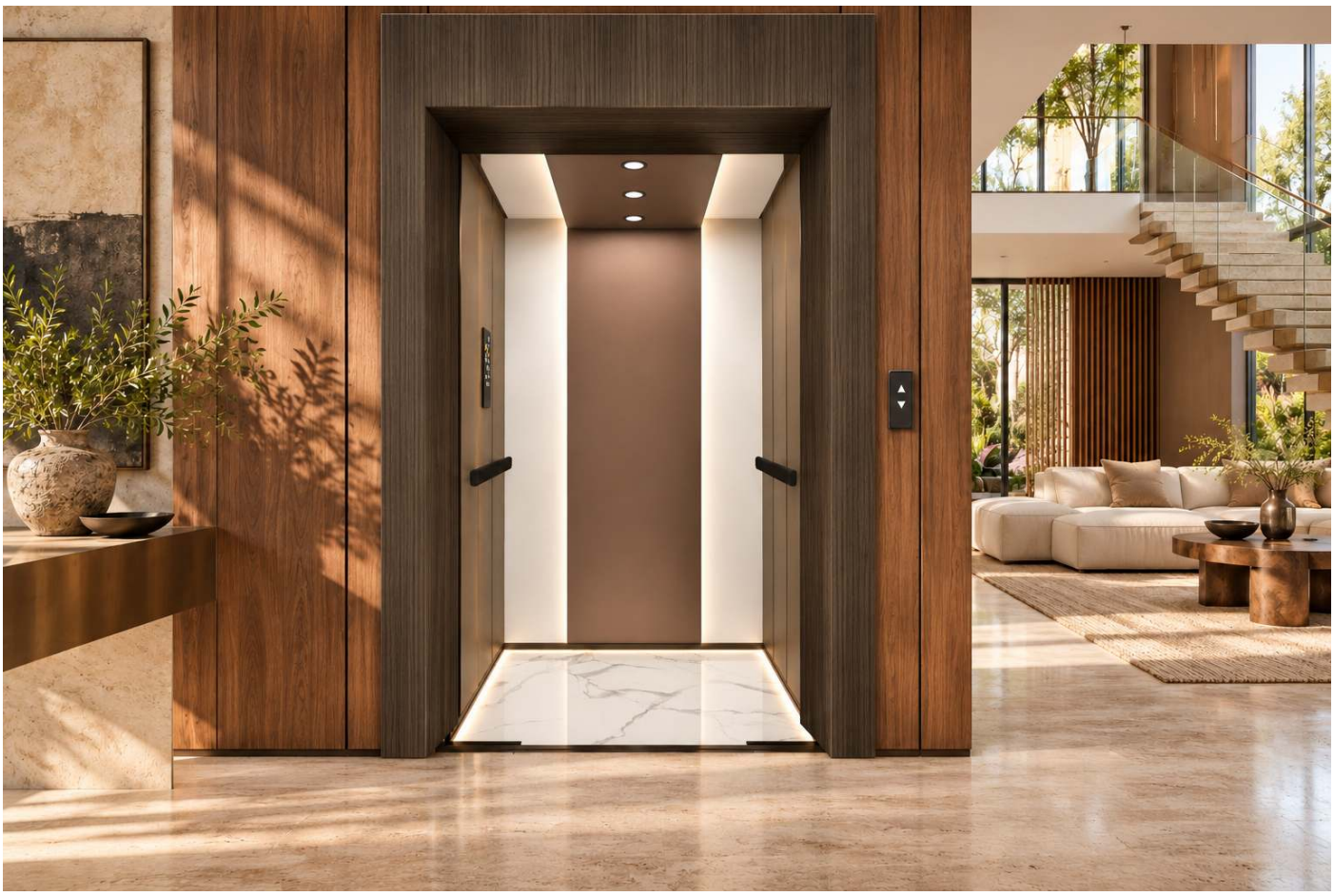

Minh họa C02 • Khung bao rộng | Vân gỗ tối

Kính gửi Quý Khách hàng và Quý Đối tác,

Ances Modern kết nối những tầng nhà bằng một thiết kế hài hòa với cách bạn sống. Sắc gỗ ấm, vẻ thanh lịch của inox và độ thoáng của kính mở ra nhiều cách hoàn thiện chiếc thang mang dấu ấn riêng.

Từ khảo sát đến chọn vật liệu, thống nhất thiết bị, lắp đặt và chăm sóc sau bàn giao, Ances đồng hành để mỗi lựa chọn vừa đẹp trong tổng thể nội thất, vừa phù hợp với nhu cầu sử dụng hằng ngày.

CÔNG TY TNHH ANCES VIỆT NAM

Ances Home	**Ances Modern**
Ances Classic	**Ances Vista / Vista Suite**

BỘ SƯU TẬP CABIN

C01 / C02 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C01 • Khung bao hẹp | Gỗ sồi sáng

C01 Gỗ sồi sáng



Trần: Inox gương, deco laminate trắng mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate vân gỗ sồi sáng xen trắng mờ; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ sồi sáng.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ sồi sáng.

C02 Gỗ tối & sắc đồng



Trần: Inox màu, deco laminate trắng mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate trắng mờ xen tấm thép màu đồng; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ tối.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ tối.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C03 / C04 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C03 • Khung bao rộng | Vân gỗ tối

C03 Gỗ tối & tông nâu



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; điểm inox gương.

Vách sau: Thép deco laminate vân gỗ tối xen tông nâu; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ tối xen inox gương trắng ở giữa.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ tối.

C04 Gỗ sáng & gương



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate vân gỗ sáng xen inox gương trắng; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ sáng.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ sáng.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C05 / C06 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C05 • Khung bao hẹp | Vân gỗ tối

C05 Gỗ tối & trắng sữa



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate vân gỗ tối xen trắng sữa; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ tối xen inox gương trắng ở giữa.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ tối.

C06 Trắng sữa & vân gỗ



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate trắng sữa xen vân gỗ sáng; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate trắng sữa xen thép deco laminate đen titan xước ở giữa.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ sáng.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C07 / C08 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C07 • Khung bao rộng | Inox đen xước

C07 Nâu & đen titan



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; điểm inox gương.

Vách sau: Thép deco laminate tông nâu xen đen titan xước; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate tông nâu xen inox gương trắng ở giữa.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate màu đen.

C08 Gỗ sồi sáng & trắng



Trần: Khung nhôm đen, vân gỗ sồi sáng, acrylic mờ và LED.

Vách sau: Thép deco laminate vân gỗ sồi sáng xen inox gương; LED dọc.

Vách hông: Thép deco laminate vân gỗ sồi sáng phối laminate trắng mờ.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Thép deco laminate vân gỗ sáng.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C09 / C10 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C09 • Khung bao hẹp | Inox bạc xước

C09 Inox bạc xước



Trần: Inox bạc xước, acrylic mờ và LED.
Vách sau: Inox bạc xước sọc nhuyễn.
Vách hông: Inox bạc xước sọc nhuyễn.
Tay vịn: Inox tròn xước.
Sàn: Xám nhạt.
Cửa tầng gợi ý: Inox bạc xước sọc nhuyễn.

C10 Bạc xước & gương



Trần: Inox bạc xước, acrylic mờ và LED.
Vách sau: Inox bạc xước xen inox gương.
Vách hông: Inox bạc xước sọc nhuyễn.
Tay vịn: Inox tròn xước.
Sàn: Xám nhạt.
Cửa tầng gợi ý: Inox bạc xước sọc nhuyễn.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C11 / C12 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C11 • Khung bao hẹp | Inox FS-807

C11 Inox hoa văn sọc



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; điểm inox gương.

Vách sau: Inox bạc xước xen inox hoa văn.

Vách hông: Inox bạc xước xen inox gương.

Tay vịn: Inox tròn xước.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Inox hoa văn FS-807.

C12 Vàng champagne



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; inox champagne xước.

Vách sau: Inox vàng champagne xước xen inox gương.

Vách hông: Inox vàng champagne xước.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám nhạt.

Cửa tầng gợi ý: Inox vàng champagne xước.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C13 / C14 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C13 • Khung bao rộng | Inox gương đồng

C13 Vàng hồng



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; inox vàng hồng xước.

Vách sau: Inox vàng hồng xước xen inox gương.

Vách hông: Inox vàng hồng xước.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Inox vàng hồng xước.

C14 Bạc hoa văn



Trần: Khung nhôm đen, acrylic mờ và LED; inox bạc xước.

Vách sau: Inox bạc hoa văn xen inox gương.

Vách hông: Inox bạc hoa văn xen inox gương.

Tay vịn: Inox tròn xước.

Sàn: Xám đậm.

Cửa tầng gợi ý: Inox bạc hoa văn FS-803.

BỘ SƯU TẬP CABIN

C15 / C16 | Dấu ấn vật liệu trong không gian sống.



Minh họa C15 • Khung bao rộng | Inox đồng xước

C15 Vàng đồng & trần sao



Trần: Khung nhôm đen, acrylic hiệu ứng sao và LED.

Vách sau: Inox vàng đồng xước xen tấm thép đen xước; LED.

Vách hông: Inox vàng đồng xước xen tấm thép đen xước; LED.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Inox vàng đồng xước.

C16 Đen & trần sao



Trần: Khung nhôm đen, acrylic hiệu ứng sao và LED.

Vách sau: Inox đen xước xen deco laminate trắng mờ; LED.

Vách hông: Inox đen xước xen inox gương trắng ở giữa; LED.

Tay vịn: Hợp kim nhôm đen.

Sàn: Trắng vân mây.

Cửa tầng gợi ý: Tấm thép đen xước.

CABIN KÍNH | KHUNG THÉP VÁCH KÍNH

C17 / C18 | Cửa 2CO mở trung tâm, cánh gà hai bên.



Minh họa C17 • Inox bạc xước / Kính trong

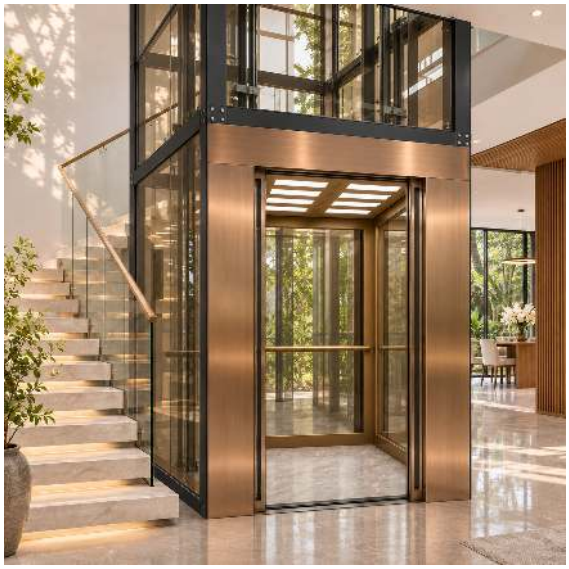

Minh họa C18 • Inox đồng xước / Kính trà

C17 Kính & bạc xước



Trần: Inox bạc xước, acrylic mờ và LED.
Vách sau: Kính cường lực trong, viền inox bạc xước.
Vách hông: Inox bạc xước sọc nhuyễn.
Tay vịn: Inox tròn xước.
Sàn: Xám nhạt.
Cửa tầng gợi ý: Inox bạc xước sọc nhuyễn.

C18 Kính & sắc đồng



Trần: Inox đồng xước, acrylic mờ và LED.
Vách sau: Kính cường lực trong, viền inox đồng xước.
Vách hông: Kính cường lực trong, viền inox đồng xước.
Tay vịn: Inox đồng xước.
Sàn: Xám nhạt.
Cửa tầng gợi ý: Kính cường lực trong, viền inox đồng xước.

VẬT LIỆU CABIN

Màu sắc và bề mặt để phối cùng kiến trúc.



PCY255 | Gỗ sồi sáng



D28 | Vân gỗ tối

HK02 | Trắng mờ



GC8 | Vân da nâu



Thép đen sọc nhuyễn



Inox bạc xước



Inox gương



Champagne xước



Inox gương vàng



Inox đồng xước



Inox vàng xước



Inox đen titan xước

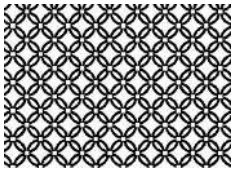

FS-803 | Hoa văn



FS-807 | Hoa văn

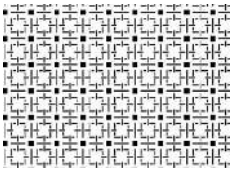

FS-809 | Hoa văn



Sàn | Xám đậm



Sàn | Xám nhạt



Sàn | Trắng vân mây

TRẦN & ÁNH SÁNG

12 mẫu trần | Từ ánh sáng thanh lịch đến điểm nhấn đa sắc.





L01 Điểm sáng trung tâm



L02 Hai dải sáng biên



L03 Acrylic sáng toàn phần



L04 Mảng sáng hai bên



L05 Vân gỗ & điểm sáng



L06 Bốn dải sáng

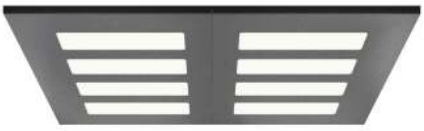

L07 Nhịp sáng đối xứng

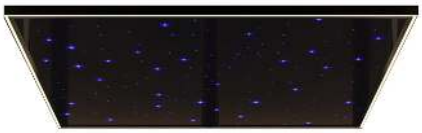

L08 Hiệu ứng ngôi sao

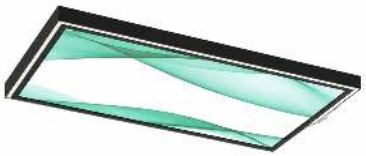

L09 LED đa sắc | Sóng xanh

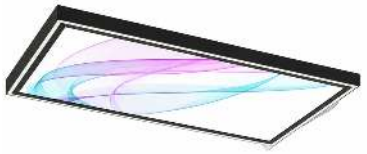

L10 LED đa sắc | Dải giao sắc

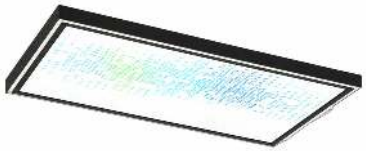

L11 LED đa sắc | Nhịp pixel

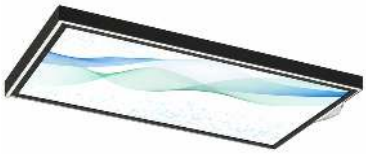

L12 LED đa sắc | Sóng lam

LED ĐA SẮC L09–L12 | Kích thước tối đa: 1.300 × 1.500 mm.

BẢNG ĐIỀU KHIỂN & GỌI TẦNG

Những điểm chạm rõ ràng trong mỗi hành trình.

BÊN TRONG CABIN | COP



H001A

Nút bấm cơ



H011

Nút bấm cơ



H012

Nút bấm cơ



H025

Cảm ứng
kèm nút bấm cơ

TẠI CỬA TẦNG | LOP



H008

Nút bấm cơ



H013

Cảm ứng



H019

Cảm ứng



H026

Nút bấm cơ

KIỂU MỞ & KHUNG BAO CỬA

12 bề mặt | CO: trung tâm • SO: lùa một phía | Bộ 01/03

	CO | Trung tâm	SO | Lùa một phía	Khung bao hẹp	Khung bao rộng
Gỗ sồi sáng				
Vân gỗ tối				
Thép đen xước				
Inox bạc xước				

KIỂU MỞ & KHUNG BAO CỬA

12 bề mặt | CO: trung tâm • SO: lùa một phía | Bộ 02/03

	CO | Trung tâm	SO | Lùa một phía	Khung bao hẹp	Khung bao rộng
Inox đồng xước				
Champagne xước				
Inox gương vàng				
Inox gương đồng				

KIỂU MỞ & KHUNG BAO CỬA

12 bề mặt | CO: trung tâm • SO: lùa một phía | Bộ 03/03

	CO | Trung tâm	SO | Lùa một phía	Khung bao hẹp	Khung bao rộng
Inox đen xước				
FS-803 | Hoa văn				
FS-807 | Hoa văn				
FS-809 | Hoa văn				

INOX HOA VĂN

Bộ chọn 01/03 | Vách cabin • Cửa cabin • Cửa tầng

HP-401 Vòm & huy chương

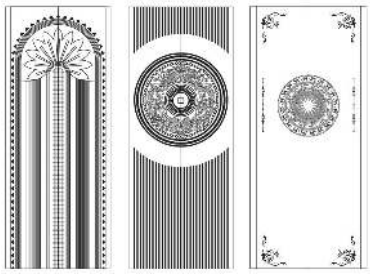

HP-402 Cột & đường dọc

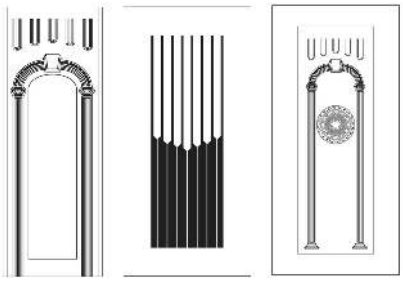

HP-403 Hình học & cảnh sắc

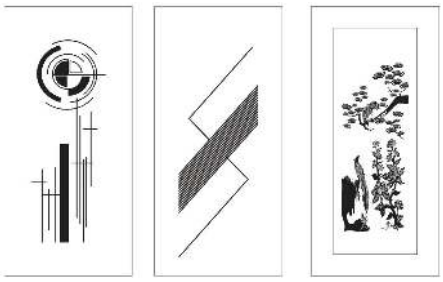

HP-404 Nhịp tròn & đường thẳng

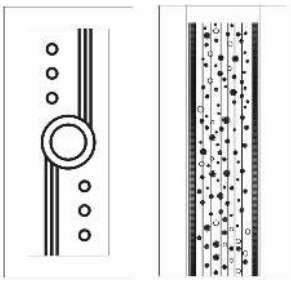

HP-405 Hoa lá & tre trúc



HP-406 Phúc - Lộc - Thọ

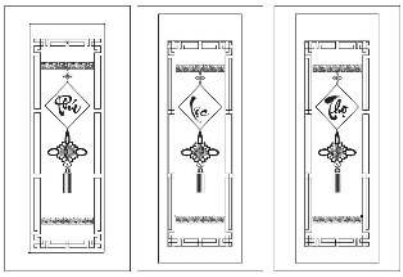

HP-407 Nét thanh & hoa cành

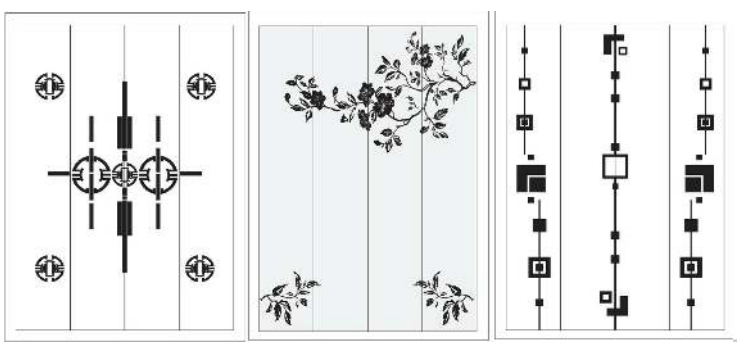

INOX HOA VĂN

Bộ chọn 02/03 | Vách cabin • Cửa cabin • Cửa tầng

HP-408 Đương đại & cổ điển

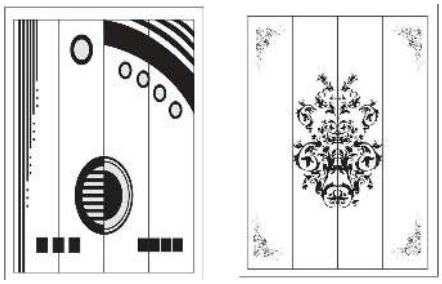

HP-409 Bộ tứ cảnh



HP-410 Hình thoi & đường kẻ

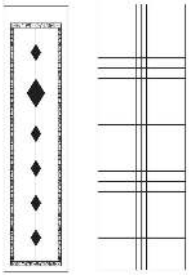

HP-411 Vòm & nhịp tuyến

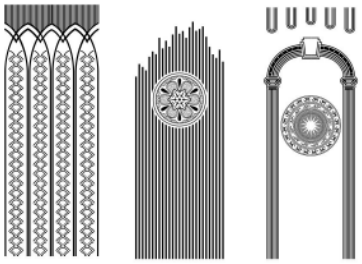

HP-412 Ô lưới & khung viền

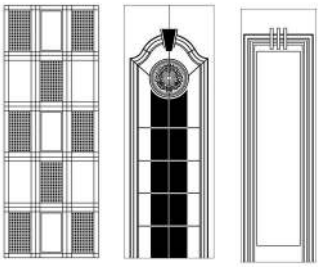

HP-413 Hình học & huy chương

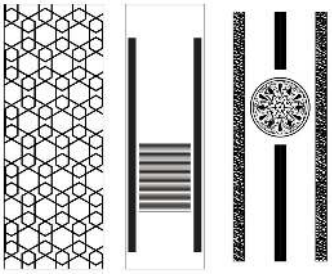

HP-414 Dải đứng & nan quạt

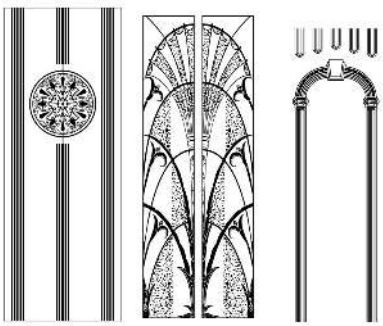

INOX HOA VĂN

Bộ chọn 03/03 | Vách cabin • Cửa cabin • Cửa tầng

HP-415 Hướng tâm & hoa sen

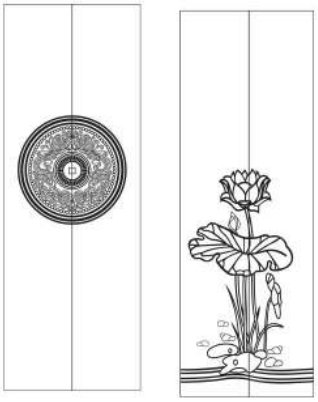

HP-416 Trúc & mai

VÁCH CABIN



HP-417 Mai & viền hồi

VÁCH CABIN

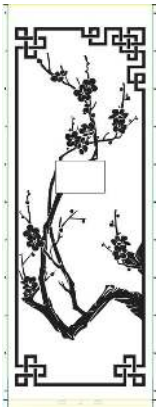

HP-418 Nhịp dọc & lục giác

VÁCH CABIN

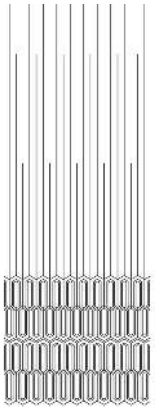

HP-419 Mai & đường cong

VÁCH CABIN

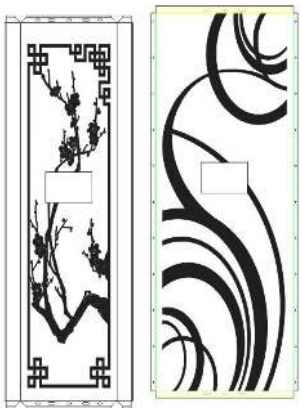

HP-420 Cá cảnh

VÁCH CABIN



KHUNG THÉP & KÍNH

Biên dạng khung • Sáu màu hoàn thiện • Ba màu kính cường lực.

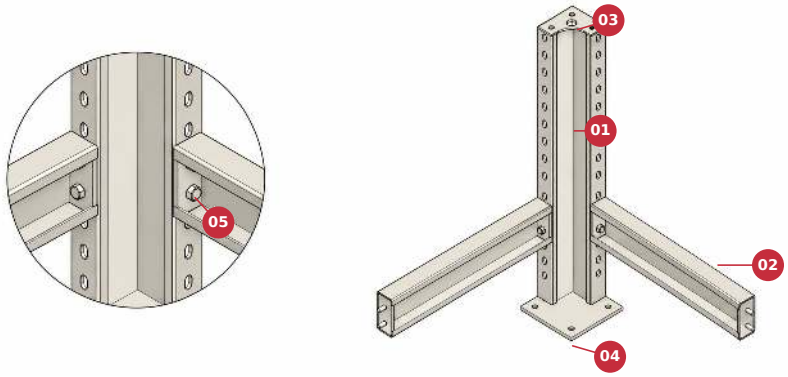

01 **Cột góc**

02 **Đà ngang**

03 **Bích nối cột**

04 **Bích chân cột**

05 **Bu lông liên kết**

SÁU MÀU KHUNG TIÊU CHUẨN



Vàng đồng | **Trắng phẳng** | **Trắng sữa** | **Nâu nhám** | **Xám mờ** | **Đen nhám**

KÍNH CƯỜNG LỰC

Độ dày: 8 mm / 10 mm



Trong suốt | **Xám khói** | **Trà**

TIÊU CHUẨN & CHẤT LƯỢNG

Chất lượng từ cấu tạo đến vận hành.

TIÊU CHUẨN LÀ NỀN TẢNG

- CẤU TẠO ĐỒNG BỘ
- KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
- KIỂM ĐỊNH AN TOÀN

PHẠM VI: Thang điện cáp kéo chở người, lắp đặt cố định; có phòng máy hoặc không phòng máy. Cabin C01–C18 được phối với hệ thống thiết bị của từng công trình.

QCVN

02:2019/BLĐTBXH

An toàn thang máy

Yêu cầu về thiết bị an toàn, hồ sơ kỹ thuật và quản lý sử dụng.

TCVN

6396-20:2017

Cấu tạo & lắp đặt

An toàn cho thang chở người và thang chở người, hàng.

Tương đương EN 81-20:2014

TCVN

6396-50:2017

Thiết kế & thử nghiệm

Thiết kế, tính toán, kiểm tra và thử nghiệm các bộ phận thang máy.

Tương đương EN 81-50:2014

PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

05

Mẫu & quá trình sản xuất

Thử nghiệm mẫu; đánh giá quá trình sản xuất hoặc hệ thống quản lý; giám sát định kỳ.

07

Theo lô sản phẩm

Thử nghiệm và đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

08

Từng sản phẩm

Thử nghiệm hoặc giám định toàn bộ sản phẩm được chứng nhận.

KIỂM ĐỊNH TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Thang máy phải được kiểm định lần đầu đạt yêu cầu trước khi vận hành và tiếp tục kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng.

MÁY KÉO FUJI JAPAN

Dải thiết bị trọng tâm cho cấu hình Ances Modern.

FJ-MONA200



08AM / ZLZ-08AM



THÔNG SỐ	FJ-MONA200	08AM
Công nghệ	PMSM không hộp số	PMSM không hộp số
Tải trọng / kg	320–630	320–630
Tốc độ / m/s	0,4–1,75	0,5–1,75
Nguồn điện / V	220 / 380	380
Tỉ số truyền	1:1 / 2:1	2:1
Puly / mm	Ø200 / 240 / 320	Ø320; biến thể Ø340
Cách điện / bảo vệ	F / IP41	F / IP41
Chế độ làm việc	S5 (40%)	S5 (40%)
Khối lượng / tải trục	190 kg / tối đa 2.500 kg	200 kg / 2.000 kg (Ø320)
Phanh	EMM600, DC110 V, 2,5 A	DC110 V, 2×1,05 A



08A / ZLZ-08A | CHO NHU CẦU TẢI LỚN

1.000–1.250 kg • 1,0–2,5 m/s • 380 V • 2:1 • IP41 / F • S5 (40%). Phanh DC110 V, 2×1,1 A.

FUJI JAPAN | BẢNG CHỌN MÁY

Thông số theo từng mã; chọn đồng thời tải, tốc độ, puly và cáp.

FJ-MONA200 | 220 / 380 V • TỈ SỐ TRUYỀN 1:1

Mã	kg	m/s	Ø mm	Rãnh cáp	A 220 / 380V	kW	rpm	Hz	N·m
320-0.5A	320	0,5	200	3×Φ8×12	7 / 5	1,1	95	12,7	110
400-0.5A	400	0,5	200	4×Φ8×12	9 / 6	1,4	95	12,7	140
450-0.5A	450	0,5	200	4×Φ8×12	9 / 6	1,5	95	12,7	150
630-0.5A	630	0,5	200	4×Φ8×12	13 / 7	2,1	95	12,7	210
450-1.0B	450	1,0	240	4×Φ8×12	13 / 8	3,0	159	21,2	180
630-1.0B	630	1,0	240	4×Φ8×12	16 / 10	4,3	159	21,2	260
450-1.5C	450	1,5	320	4×Φ8×12	19 / 11	4,5	179	35,8	240
630-1.5C	630	1,5	320	5×Φ8×12	27 / 16	6,4	179	35,8	340

08AM | 380 V • TỈ SỐ TRUYỀN 2:1 • PULY Ø320 mm

Mã	kg	m/s	Rãnh cáp	A	kW	rpm	Hz	N·m
08AM-320-050	320	0,5	3×Φ8×12	3	1,1	60	10,0	180
08AM-320-100	320	1,0	3×Φ8×12	5	2,2	119	19,8	180
08AM-450-050	450	0,5	4×Φ8×12	4	1,5	60	10,0	240
08AM-450-100	450	1,0	4×Φ8×12	7,5	3,0	119	19,8	240
08AM-630-100	630	1,0	5×Φ8×12	10	4,2	119	19,8	340
08AM-630-150	630	1,5	5×Φ8×12	16	6,4	179	29,8	340

FUJI JAPAN | TỦ & ĐIỀU KHIỂN

MTCC-WX và FJ-MT70 | Điều khiển và kết nối hệ thống.

TỦ MTCC-WX



Tủ đứng cho thang không phòng máy. Tập trung kết nối thiết bị; bố trí giao diện tại chỗ phục vụ kiểm tra và bảo trì.

HẠNG MỤC	TỦ MTCC-WX
Rộng × sâu × cao	300 × 230 × 900 mm
Điều khiển tích hợp	MONT70 Series
Dải cấu hình tủ	Đến 4 m/s; đến 48 tầng
Nguồn theo biến thể	1 / 3 pha 220 VAC; 3 pha 380 VAC
Điện áp phanh chuẩn	110 VDC; có lựa chọn khác
Remote action voltage	Chuẩn 220 VAC
Động cơ tương thích	PMSM / AC không đồng bộ
Điện trở hãm	Hộp điện trở độc lập
Lắp đặt	Tủ đứng sàn; thang MRL

ĐIỀU KHIỂN FJ-MT70



Xử lý tín hiệu song song, kết nối lệnh gọi và điều khiển chuyển động. Hỗ trợ hiển thị 7 đoạn, BCD, Gray và bo nối tiếp tùy chọn.

HẠNG MỤC	FJ-MT70
Nguồn vào	1 / 3 pha 200–240 V; 3 pha 380–460 V
Dung sai nguồn	±10%; mất cân bằng điện áp <3%
Tần số nguồn	50 / 60 Hz ±5%
Đầu ra	0–điện áp vào; 0–100 Hz
Analog	AI: -10 đến +10 V
Digital	X1–X24, X29; cao áp X25–X28
Relay	Y0–Y24; 250 VAC / 3 A hoặc 30 VDC / 1 A
Nút gọi / bo I/O	L1–L24; MT70-IOB-A / B / C
Tốc độ / mở rộng	Tối đa 1,75 m/s; mở rộng đến 16 tầng

Giám sát phanh

Theo dõi cánh tay phanh, hỗ trợ hãm điện và phát hiện trạng thái.

Hiển thị & bằng tầng

Hiển thị tầng, tín hiệu bằng tầng và giao diện phục vụ bảo trì.

Kết nối I/O

Bo giao diện và bo mở rộng phối hợp các tín hiệu trong hệ thống.

MÁY KÉO TORIN | TRUNG QUỐC

Đồng bộ nam châm vĩnh cửu, không hộp số.



GTW7A



GTW9S



ERSC



ER1L

380 V • Tỉ số truyền 2:1 • F / IP41 • S5 (40%) • Xuất xứ Trung Quốc

THÔNG SỐ	GTW7A	GTW9S	ERSC	ER1L
Tải / kg	320–630	630–1.150	320–630	630–1.150
Tốc độ / m/s	1,0–1,75	1,0–2,0	1,0–1,75	1,0–2,0
Số cực	32	32	20	20
Tải tĩnh / kg	2.000	3.000	1.800	3.500*
Khối lượng / kg	190	315	140	245
Loại phanh	FZD10	FZD12AB	PZ300C	PZ1400B

BẢNG CHỌN RÚT GỌN | TỐC ĐỘ 1,0 m/s

Mã máy	kg	Puly mm	Rãnh cáp	A	kW	rpm	N·m
GTW7A-41P0A	450	Φ325	4xΦ8x12	8.3	3.3	118	265
GTW9S-61P0A	630	Φ400	4×Φ10×16	9.7	4.2	96	420
ERSC-61P0B	630	Φ240	7×Φ6.5×12	10.7	4	159	230
ER1L-61P0A	630	Φ320	5×Φ8×12	9.5	4	120	318

ER1L: tải tĩnh tối đa 3.000 kg khi tải thang ≤1.050 kg. Phanh: DC110 V.

TỦ MT70 / NICE3000 / AS380

Tủ điều khiển đồng bộ • Xuất xứ Trung Quốc.



MT70 | Mặt ngoài



MT70 | Bên trong



NICE3000 | Tủ đen

HẠNG MỤC	THÔNG TIN LỰA CHỌN
Xuất xứ	MT70 / NICE3000 / AS380: Trung Quốc
Phối máy kéo	Torin, theo cấu hình nhà máy
MT70 / NICE3000	Công suất lựa chọn: 5,5 / 7,5 kW
Kích thước R × S × C	350 × 250 × 1.150 mm; xác nhận theo cấu hình





STEP AS380 | TRUNG QUỐC

Tùy chọn nhà máy: 5,5 / 7,5 / 11 kW. Chọn công suất theo động cơ, nguồn điện và tổ hợp điều khiển.

MÁY KÉO SEJIN | HÀN QUỐC

Ba lựa chọn theo tải trọng, tốc độ và tỉ số truyền.

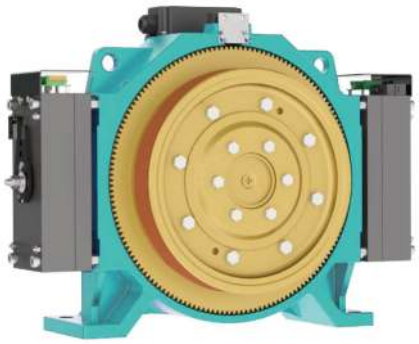

FUJI100 E

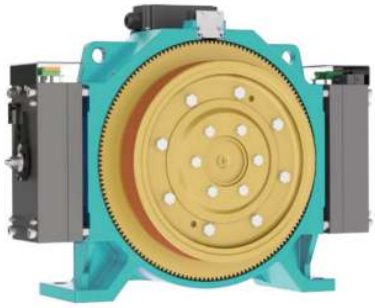

FUJI200 E



FUJI320

PMSM không hộp số • 380 V • F / IP41 • S5 (40%) • Xuất xứ Hàn Quốc

THÔNG SỐ	FUJI100 E	FUJI200 E	FUJI320
Tải trọng / kg	320–1.000	630–1.250 (2:1)	630–1.150
Tốc độ / m/s	1,0–1,75	1,0–2,5*	1,0–1,75
Tỉ số truyền	2:1	2:1 / 4:1	2:1
Puly / mm	Ø320	Ø400 / 450	Ø320
Số cực	24	32	24
Tải tĩnh / kg	3.000	3.500	3.500
Khối lượng / kg	210	290	295
Loại phanh	EMK7K	EMK9K	EMM600
Nguồn / dòng phanh	DC110 V / 2×1,3 A	DC110 V / 2×1,3 A	DC110 V / 2×1,4 A

FUJI200 E: tỉ số truyền 4:1 cho cấu hình 2.000 kg; các cấu hình trong bảng chọn máy có tỉ số truyền 2:1.

SEJIN | BẢNG CHỌN MÁY

Tra nhanh các cấu hình tiêu biểu theo đúng model.

FUJI100 E | 380 V • TỈ SỐ TRUYỀN 2:1

Mã	kg	m/s	kW	A	rpm	Hz	N·m	Ø mm	Rãnh cáp
450-1.0	450	1,0	2,7	7	119	23,8	220	320	4×Φ8×12
450-1.5	450	1,5	4,1	11	179	35,8	220	320	4×Φ8×12
630-1.0	630	1,0	3,9	10	119	23,8	310	320	5×Φ8×12
630-1.5	630	1,5	5,8	16	179	35,8	310	320	5×Φ8×12
1000-1.0	1000	1,0	6,4	16	119	23,8	510	320	7×Φ8×12
1000-1.5	1000	1,5	9,6	26	179	35,8	510	320	7×Φ8×12

FUJI200 E | 380 V • TỈ SỐ TRUYỀN 2:1

Mã	kg	m/s	kW	A	rpm	Hz	N·m	Ø mm	Rãnh cáp
630-1.0	630	1,0	4,2	10	95	25,3	420	400	4×Φ10×15
630-1.5	630	1,5	6,3	14	143	38,1	420	400	4×Φ10×15
1000-1.0A	1000	1,0	6,5	15	95	25,3	650	400	5×Φ10×15
1000-1.5A	1000	1,5	9,7	23	143	38,1	650	400	5×Φ10×15

FUJI320 | 380 V • TỈ SỐ TRUYỀN 2:1

Mã	kg	m/s	kW	A	rpm	Hz	N·m	Ø mm	Rãnh cáp
630-1.0	630	1,0	4,0	10	119	23,8	320	320	5×Φ8×12
630-1.5	630	1,5	6,0	16	179	35,8	320	320	5×Φ8×12
1000-1.0	1000	1,0	6,4	16	119	23,8	510	320	7×Φ8×12
1000-1.5	1000	1,5	9,6	23	179	35,8	510	320	7×Φ8×12

SEJIN | TỦ ĐIỆN & LINH KIỆN

Tổ hợp lựa chọn có xuất xứ Hàn Quốc.



Tủ lớn | Bên trong



Tủ lớn | Mặt ngoài



Tủ nhỏ | Bên trong



Tủ nhỏ | Mặt ngoài

HẠNG MỤC	THÔNG SỐ TỦ FUJI – SEJIN
Công suất lựa chọn	5,5 / 7,5 / 11 / 15 / 18 kW
Nguồn vào / ra	3 pha 380–400 V; 50–60 Hz
Phanh / encoder	DC110 V / 1387 hoặc 1024
Tủ lớn R × S × C	350 × 250 × 1.150 mm
Tủ nhỏ R × S × C	300 × 234 × 800 mm

CÁP THÉP MZT | LỰA CHỌN THEO MÁY KÉO

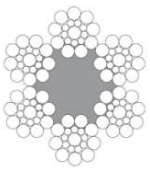

6×19S+FC

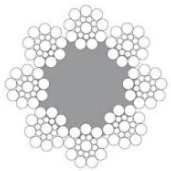

6×19W+FC



8×19S+NF

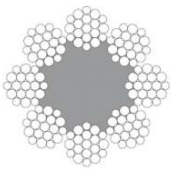

8×19W+NF

CÁP ĐIỆN DẸT TVVB 24×0,75 mm²



Kết cấu 30/0,18 • Rộng × dày: 30,5 × 9,1 mm.
Cách điện ≥0,011 MΩ·km (70°C); điện trở DC ≤26 Ω/km (20°C).

24 TÍNH NĂNG TIÊU CHUẨN

Vận hành • An toàn • Tiện nghi • Cứu hộ

01 **Giữ cửa theo nhu cầu**
Điều chỉnh thời gian giữ cửa ở trạng thái mở để phù hợp nhịp sử dụng.

02 **Bảo vệ nguồn & quá tải điện**
Bảo vệ tủ và động cơ khi quá dòng, quá tải, mất pha hoặc đảo pha.

03 **Chuông báo động khẩn cấp**
Nhấn nút báo động trên bảng điều khiển cabin để kích hoạt chuông.

04 **Đóng cửa lặp lại**
Khi có vật cản, cửa thực hiện chu trình đóng / mở lặp lại đến khi vật cản được dời đi.

05 **Tái mở bằng nút gọi tầng**
Cửa đang đóng có thể mở lại khi nhấn nút gọi tầng tương ứng chiều phục vụ.

06 **Bảo vệ vượt tốc**
Khi tốc độ lên / xuống bất thường, công tắc điện và thắng cơ được kích hoạt để ngăn chuyển động.

07 **Chiếu sáng khẩn cấp 2 giờ**
Khi mất điện, đèn khẩn cấp tự bật và duy trì mức chiếu sáng tối thiểu trong cabin trong 2 giờ.

08 **Bảo vệ giới hạn cuối**
Bảo vệ khi thang vượt giới hạn trên cùng hoặc dưới cùng của hành trình.

09 **Điều khiển tập hợp hai chiều**
Ghi nhớ lệnh gọi theo hai chiều để tổ chức phục vụ hành khách.

10 **Lưu 10 lỗi gần nhất**
Lưu lịch sử 10 lỗi gần nhất, hỗ trợ kỹ thuật viên kiểm tra và bảo trì.

11 **Cảnh báo quá tải cabin**
Chuông báo khi quá tải; thang không chạy, cửa giữ mở cho đến khi giảm tải.

12 **Bỏ qua gọi ngoài khi đầy tải**
Khi đầy tải, thang bỏ qua lệnh gọi tầng ngoài cabin để phục vụ các lệnh bên trong.

13 **Liên lạc nội bộ Interphone**
Cho phép hành khách trong cabin liên lạc với nhân viên tòa nhà ở bên ngoài.

14 **Tự hiệu chỉnh dừng bằng tầng**
Thiết bị hiệu chỉnh dừng tầng tự động hiệu chỉnh vị trí dừng của cabin.

15 **Chuyển đến tầng kế tiếp**
Nếu cửa không mở được tại tầng đến, thang đóng cửa và di chuyển đến tầng kế hoặc tầng gần nhất có thể mở cửa.

16 **Công tắc khóa thang**
Công tắc đặt tại bảng gọi tầng chính, phục vụ quản lý đóng / mở hoạt động thang.

17 **Chuông báo dừng tầng**
Chuông vang lên ngay trước khi thang dừng tại tầng đến.

18 **Tự trở về tầng chỉ định**
Sau thời gian không có lệnh gọi, thang trở về tầng phục vụ đã cài đặt.

19 **Vận hành lại khi có điện**
Thang tự hoạt động trở lại khi nguồn điện được cấp lại.

20 **Hồi tầng khi có báo cháy**
Khi nhận tín hiệu từ công tắc hoặc cảm biến báo cháy tòa nhà, hủy các lệnh và trở về, mở cửa tại tầng chỉ định để hành khách ra ngoài.

21 **Vận hành ưu tiên**
Khi kích hoạt chế độ ưu tiên, thang chỉ đáp ứng lệnh gọi trong cabin.

22 **Hủy lệnh chọn tầng sai**
Nhấn hai lần liên tiếp vào nút tầng đã chọn sai trên bảng điều khiển cabin để hủy lệnh.

23 **Tự tắt đèn & quạt**
Sau thời gian cài đặt không có lệnh gọi, tự tắt đèn và quạt trong cabin để giảm điện tiêu thụ khi chờ.

24 **Cứu hộ tự động khi mất điện**
Nguồn ắc quy dự phòng đưa thang đến tầng gần nhất và mở cửa để hành khách ra khỏi cabin.

LINH KIỆN | HỆ THỐNG CỬA

Bộ cửa và phụ kiện lắp đặt • Xuất xứ Trung Quốc.



Bộ truyền động cửa cabin

NINGBO OULING • Điều khiển đóng / mở cửa cabin.



Cụm cửa tầng

NINGBO OULING • Phối hợp với cửa cabin tại mỗi điểm dừng.



Bộ điều khiển cửa A

Điều khiển chuyển động bộ cửa.



Bộ điều khiển cửa B

Điều khiển hoạt động đóng / mở cửa.



Cụm khóa cửa

Phối hợp liên động trong hệ thống cửa.

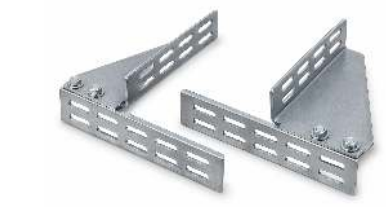

Cụm gá lắp bộ cửa

Chi tiết gá liên kết bộ cửa.



Ke liên kết

Phụ kiện gá lắp dạng góc.



Chi tiết gá dạng bản

Bản liên kết và chi tiết lắp bộ cửa.



Cụm chi tiết dẫn hướng

Bộ phụ kiện trong tổ hợp cửa.



Thanh liên kết cửa

Thanh nối trong cụm cơ cấu cửa.



Ngưỡng cửa nhôm

Nhôm định hình cho cửa cabin và cửa tầng.

LINH KIỆN & MÁY KÉO LỰA CHỌN

Thiết bị vận hành, cứu hộ và các lựa chọn máy kéo.

LINH KIỆN TIÊU CHUẨN | TRUNG QUỐC



Cáp tải

Cáp thép tròn; quy cách phối với puly và máy kéo.



Ray cabin & đối trọng

Dẫn hướng chuyển động cabin và đối trọng.



Màn quang WECO / Monarch

Phát hiện vật cản tại vùng cửa.



Intercom

Liên lạc giữa cabin và vị trí trực.



Cáp tín hiệu chống nhiễu

Cáp dẹt truyền tín hiệu giữa cabin và hệ điều khiển.



Bộ hạn chế tốc độ

Governor thuộc hệ thống bảo vệ cơ khí.



Quạt lồng sóc

Thông gió, hỗ trợ sự thông thoáng trong cabin.



Tủ cứu hộ ARD

Hỗ trợ đưa cabin về tầng và mở cửa khi mất điện.

MÁY KÉO CHÂU ÂU | LỰA CHỌN



Montanari

Xuất xứ: Ý



ZIEHL-ABEGG

Xuất xứ: Đức



Sicor

Xuất xứ: Ý

ANCES
ELEVATOR

Modern

Chọn thiết kế.
Tạo dấu ấn.



Bắt đầu với một mẫu cabin.
Hoàn thiện bằng sự thấu hiểu
không gian của bạn.

CÔNG TY TNHH ANCES VIỆT NAM

HOTLINE

0909 914 559

anceselevator.com

info@anceselevator.com

1D/5 Bình Giã, Phường Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh

Khám phá Ances